ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 99 /2026/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 01 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa

1. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền, triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

b) Tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai Quyết định này trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày *11* tháng 10 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL -Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Long;
- BTT. UBMTTQVN tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Phòng: KTN, TH;
- Trung tâm TTĐH (đăng công báo);
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục I

DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VÙNG VEN BỜ, VÙNG LỘNG VÀ VÙNG NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99 /2026/QĐ-UBND)

1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

STT	Tên nghề, ngư cụ	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
2	Nghề lồng xếp (lờ dây, bát quái, dớn, lừ)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Các nghề: đáy; xăm; chấn; xiệp; xịch; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.	Vùng ven bờ; vùng nội địa
5	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông)	Vùng ven bờ; vùng lộng; vùng nội địa

2. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

STT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngừ	90
3	Rê mòi	60
4	Vây, vó, mành, rút, rùng hoạt động ngoài vụ cá cơm	20
5	Nò, sáo, quầng	18
6	Các loại lưới đánh cá cơm	10
7	Lưới kéo hoạt động vùng lộng	34
8	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng lộng	40

3. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa

STT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Đăng, nò, sáo	18
3	Lưới rê (lưới bén hoặc tên gọi khác tùy theo vùng miền)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó, rớ	20
6	Chài các loại	15

Phụ lục II

DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99 /2026/QĐ-UBND)

STT	**Tên khu vực**	**Phạm vi/Tọa độ cấm**	**Thời gian cấm** (Từ ngày - đến ngày) ***(Theo dương lịch)***
1	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C24a: (09°48’21"N, 106°36’05"E) C24b: (09°48’24"N, 106°36’24"E) C24c: (09°48’13"N, 106°36’18"E) C24d: (09°48’12"N, 106°36’39"E) C24e: (09°47’41"N, 106°36’32"E) C24g: (09°47’56"N, 106°37’00"E)	01/5 - 30/7; 01/11 - 30/01